

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 04-4-2022

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Ngọc Cẩm Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Phước Thọ

2/ Bà Phạm Thị Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐXX- HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1966. Vắng mặt
Nơi cư trú: Số 03/C tổ 1, ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1963. Vắng mặt
Nơi cư trú: Số 44/1, ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Thanh trình bày:

Bà và ông T1 tự nguyện quen biết và cưới nhau vào năm 1999 nhưng đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện C1, tỉnh Bến Tre vào ngày

08/5/2006. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2011 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường hay cãi vã. Nay bà nhận thấy giữa bà và ông T1 không còn tình cảm nữa, không thể tiếp tục chung sống được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1, bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999, Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn Tiểu trình bày.

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian đăng ký kết hôn, việc kết hôn tự nguyện. Quá trình sống chung ông thừa nhận vợ chồng ông có mâu thuẫn và ông cũng thừa nhận bản thân có lỗi nhưng ông hứa ông sẽ thay đổi nên ông không đồng ý ly hôn với bà T. Nay vì ông thương 03 đứa con chung nên ông xin bà T cho ông thời gian để ông hàn gắn tình cảm vợ chồng do đó ông không đồng ý ly hôn với bà Thanh.

Về con chung: Thống nhất với bà T là có ba con chung tên Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999, Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006. Tuy nhiên, nếu bà T vẫn kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý nhưng ông yêu cầu được nuôi hai con chung tên Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với ông Nguyễn Văn T1, cho bà T và ông T2 được ly hôn. Về con chung: Sau khi ly hôn giao con

chung tên Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006 cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng cháu Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông Tiều cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bà Lê Thị Thanh có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T1 cư trú tại: Số 44/1, ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo thủ tục chung.

[3] Ngày 24/3/2022 bà Lê Thị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Bà T và ông T1 cưới nhau vào năm 1999 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/5/2006 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà Thanh và ông T1 chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn nên bà T đã nộp đơn xin ly hôn với ông T1.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Cuộc sống hôn nhân của bà T và ông T1 thực tế là có mâu thuẫn. Bởi lẽ, năm 2006 do hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng ông bà thường xuyên cãi nhau do đó bà T và cùng với các con chung đã bỏ về bên nhà mẹ ruột để sinh sống và sống ly thân với ông T1 cho đến hiện nay. Từ khi bà T và ông T1 sống riêng thì ông Tiều cũng ít tới lui thăm bà Thanh cũng như các con chung, hai bên đã không còn quan tâm nhau. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã gay gắt mặc dù trong khoảng thời gian bà T và ông T1 ly thân cũng là khoảng thời gian đủ để ông bà suy nghĩ hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, tuy nhiên, ông bà vẫn không hàn gắn được mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định không còn tình cảm với ông

T1 và kiên quyết xin ly hôn với ông T1, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt, điều đó cho thấy ông T1 đã bỏ mặc hôn nhân của ông bà cũng như đã tự từ bỏ cơ hội để hàn gắn đoàn tụ với bà Thanh.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Quá trình hôn nhân bà T và ông T1 có với nhau được ba con chung tên Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999, Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung tên Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006 và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản hòa giải ngày 10/02/2022 thì ông T1 có trình bày, trong trường hợp nếu bà T kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý nhưng ông yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3 và Nguyễn Như Ý Thúy N, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Xét thấy, sau khi ly hôn thì cả bà T và ông T1 đều yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu T3 và cháu N, Tòa án có ra thông báo yêu cầu bà T và ông T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập về điều kiện kinh tế để chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung nhưng cả hai đều không cung cấp được. Tuy nhiên, từ khi bà T và ông T1 ly thân đến nay thì 02 con chung là do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và sự phát triển của 02 con chung hoàn toàn tốt. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 15/02/2022 thì cháu N và cháu T3 đều trình bày nếu bà T và ông T2 ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống chung với bà T. Ngoài ra, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, điều đó cho thấy ông T1 đã tự từ bỏ quyền yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Ngân và cháu T3 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và đồng thời phù hợp với nguyện vọng của cháu N và cháu T3. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu ông T3 cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà T nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Riêng đối với cháu Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T1 đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với ông Nguyễn Văn T1. Cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

[2] Về con chung: Sau khi ly hôn bà Lê Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Lê Như Ý Bảo T3, sinh ngày 08/10/2004 và Nguyễn Như Ý Thúy N, sinh ngày 13/7/2006. Riêng cháu Nguyễn Lê Hòa T2, sinh ngày 11/5/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Ghi nhận bà Lê Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Thanh và ông Nguyễn Văn Tiều đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Lê Thị T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

0001320 ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị T bà ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Ngọc Cẩm Sơn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mười Trần Văn Tiền

Võ Ngọc Cẩm Sơn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mười Trần Văn Tiền

Võ Ngọc Cẩm Sơn

**Hội Thẩm Nhân dân
phiên Tòa**

Thẩm phán – Chủ Tọa

Nguyễn Quốc Tuấn